

THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI ĐỐI VỚI CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ LÝ LUẬN

NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG (*)

Gần 30 năm thực thi chính sách đổi mới, kinh tế Việt Nam được định hình là một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh thành tựu đã đạt được, nền kinh tế Việt Nam hiện nay bắt đầu bộc lộ nhiều khiếm khuyết và hạn chế. Quá trình tìm kiếm nguyên nhân của những thành công cũng như hạn chế trên đặt ra một vấn đề là, liệu chúng ta đã hiểu và thực hiện một cách thực sự đầy đủ công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế hay chưa? Trong bài viết này, từ phương diện triết học, tác giả đã làm rõ một số vấn đề lý luận như khái niệm công bằng, công bằng xã hội, bình đẳng xã hội để từ đó, chỉ ra thực chất của việc thực hiện công bằng xã hội hiện nay.

Thế giới bước vào giai đoạn phát triển kinh tế mà ở đó đang diễn ra những thay đổi nhanh chóng. Nền kinh tế thế giới giờ đây là một nền kinh tế với những mối liên hệ chằng chịt và sự phụ thuộc chặt chẽ vào nhau. Mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị ngày càng tỏ ra đặc biệt rõ ràng và nhạy cảm hơn lúc nào hết.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam cũng không phải là quốc gia đứng bên lề. Gần 30 năm thực thi chính sách đổi mới, kinh tế Việt Nam được định hình là nền *kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. Định hướng phát triển kinh tế này đã giúp Việt Nam xây dựng được một nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo các quy luật của thị trường, đồng thời để không xa rời mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, thì nền kinh tế ấy phải lấy *kinh tế nhà nước làm chủ đạo, các thành phần kinh tế đều bình đẳng và cạnh tranh lành*

manh. Kết quả của việc thực hiện mô hình kinh tế trên đã đưa Việt Nam từ một nước kém phát triển bước vào ngưỡng cửa của những nước có thu nhập trung bình. Thành tựu mà Việt Nam đạt được là không thể phủ nhận, song kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây đã bắt đầu bộc lộ những khiếm khuyết và hạn chế, đó là tình trạng giảm sút vai trò của kinh tế nhà nước, sự yếu kém về quản lý kinh tế của khu vực kinh tế nhà nước, tình trạng bất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế... Các hiện tượng này đã và đang làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, khoét sâu thêm mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế và có nguy cơ khiến Việt Nam không theo kịp tốc độ phát triển kinh tế của khu vực cũng như thế giới. Tình hình này cho thấy,

(*) Tiến sĩ, Trưởng phòng, Phòng Triết học trong khoa học, công nghệ và môi trường, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

đã đến lúc Việt Nam cần phải nhìn nhận lại cả những thành tựu và hạn chế trong suốt quá trình đổi mới, đặc biệt là trong một số năm vừa qua. Quá trình tìm kiếm nguyên nhân của thành công cũng như hạn chế này đặt ra một vấn đề đó là, liệu chúng ta đã thực hiện một cách thực sự đầy đủ công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế hay chưa? Để trả lời câu hỏi này thì không thể không xem xét thực chất của việc thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế từ phương diện triết học.

1. Về công bằng, công bằng xã hội và bình đẳng xã hội

Trước khi đi vào xem xét thực chất của công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế, chúng tôi sẽ trình bày sơ lược một số khái niệm liên quan đến vấn đề như công bằng, công bằng xã hội, bình đẳng xã hội,...

Công bằng (justice/fairness) thường được hiểu là *hợp lẽ phải, không thiên vị*(1). Trong triết học, khái niệm công bằng được dùng để *chỉ một phẩm hạnh của con người*, là cái mà mỗi cá nhân cần phải có. Khái niệm công bằng ra đời từ rất sớm, nó gắn liền với lịch sử của loài người. Khái niệm này sau đó được mở rộng với những nội dung cơ bản như trong định nghĩa sau: "*Công bằng* bao hàm trong nó yêu cầu về *sự phù hợp* giữa vai trò thực tiễn của cá nhân/nhóm xã hội với địa vị của họ trong đời sống xã hội, giữa quyền và nghĩa vụ của họ, giữa làm và hưởng, giữa lao động và sự trả công, giữa tội phạm và sự trừng

phạt, giữa công lao và sự thừa nhận của xã hội. Sự không phù hợp trong những quan hệ đó được xem là bất công"(2). Như vậy, cùng với sự phát triển của lịch sử, khái niệm công bằng đã dần vượt ra khỏi lĩnh vực đạo đức và đi vào các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, như chính trị, pháp luật, kinh tế,...

Nếu như quan niệm về công bằng với tư cách một phẩm hạnh của con người ra đời ngay từ buổi ban đầu của lịch sử, thì khái niệm *công bằng xã hội* lại xuất hiện trong một giai đoạn lịch sử nhất định của loài người và dường như, không phải mọi thời đại đều có chung một nội hàm về khái niệm này. Vì thế, khác với công bằng, *công bằng xã hội* là một khái niệm mang tính lịch sử. Điều này cũng có nghĩa là, mỗi một thời đại có thể có những quan niệm khác nhau về nội dung của công bằng xã hội. Có quan niệm công bằng xã hội của xã hội phong kiến, có quan niệm công bằng xã hội của xã hội tư bản và có quan niệm công bằng xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa. Mặc dù vậy, điểm chung nhất của quan niệm công bằng xã hội ở mọi giai đoạn lịch sử là quan niệm về *phân phối công bằng*. Còn thế nào là phân phối công bằng thì mỗi thời đại lại có quan niệm khác biệt, tùy thuộc vào điều kiện lịch sử, vào ý thức hệ của từng giai cấp trong xã hội và cả quyền lực kinh tế - chính trị của mỗi nhóm xã

(1) Xem: Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.216.

(2) Từ điển bách khoa Triết học (Tiếng Nga). Nxb Nauka, Mátxcova, 1983, tr.650.

hội, nhưng cốt lõi của công bằng xã hội luôn là vấn đề phân phối. Hiện nay, một số nhà nghiên cứu cho rằng, công bằng xã hội là sự ngang bằng nhau giữa người và người trong xã hội không phải về mọi phương diện, mà chủ yếu về phương diện phân phối sản phẩm xã hội theo nguyên tắc: Cống hiến lao động ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau(3).

Khái niệm thứ ba liên quan đến vấn đề này là bình đẳng xã hội. Bình đẳng xã hội được hiểu là sự ngang bằng nhau giữa người và người trong xã hội, không chỉ về phương diện kinh tế, mà cả về các phương diện pháp lý, chính trị, văn hóa cho dù năng lực, vai trò, sự cống hiến của người này khác người kia(4).

Về khái niệm bình đẳng xã hội và công bằng xã hội, có ý kiến cho rằng, hai khái niệm này tuy gần nhau, nhưng có sự khác nhau: Khi nói tới bình đẳng xã hội, người ta muốn nói tới sự ngang bằng nhau giữa người với người về một phương diện xã hội nào đấy, chẳng hạn, về kinh tế, chính trị, văn hóa, v.v.. Trong khi đó, công bằng xã hội chỉ là một dạng của bình đẳng xã hội, đó là sự ngang bằng nhau giữa người với người về một phương diện hoàn toàn xác định: Phương diện quan hệ giữa cống hiến và hưởng thụ theo nguyên tắc cống hiến ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau(5). Sự phân biệt này xuất phát từ yêu cầu của nhận thức là cần làm rõ nội hàm cũng như phạm vi của từng khái niệm và mối quan hệ giữa chúng để tránh sự lẫn lộn khi vận dụng các khái niệm đó vào việc giải quyết những vấn

đề liên quan đến từng lĩnh vực cụ thể.

2. Thực chất của việc thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế

Từ những nét cơ bản trên đây, khi xem xét thực chất của thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế, bài viết tập trung lý giải một số nội dung chính trong quan niệm về thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế từ phương diện tiếp cận triết học. Theo đó, thực chất của thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế là sẽ phải giải quyết hai vấn đề chủ yếu là thực hiện bình đẳng về cơ hội phát triển giữa các thành phần kinh tế và thực hiện phân phối công bằng giữa các thành phần kinh tế.

Một là, bình đẳng về cơ hội đối với các thành phần kinh tế. Bình đẳng về cơ hội giữa các thành phần kinh tế được hiểu là sự ngang bằng nhau giữa các thành phần kinh tế về một phương diện nào đấy, mà ở đây, là ngang bằng trong việc tiếp cận các cơ hội, biểu hiện ra ở quyền

(3) Xem: Phạm Xuân Nam. Về khái niệm "công bằng xã hội". Tạp chí Xã hội học, số 1 (97), 2007, tr.8. (Đây cũng là quan niệm của cố GS. Lê Hữu Tầng).

(4) Xem: Phạm Xuân Nam. *Sđđ.*, tr.8.

(5) Đây cũng là quan niệm của cố GS, TS. Lê Hữu Tầng. Xem: Phạm Thị Ngọc Trâm (chủ biên). *Những vấn đề lý luận cơ bản về công bằng xã hội trong điều kiện nước ta hiện nay*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr.249.

Hiện vẫn tồn tại những điểm khác nhau trong quan niệm về công bằng xã hội nói chung, trong quan niệm của một số nhà kinh tế, nhà triết học tại Việt Nam nói riêng. Đây cũng là lý do khiến chúng ta chưa có được một định nghĩa thống nhất về khái niệm này. Vì thế, chúng tôi căn cứ trên cơ sở triết học của quan niệm về công bằng xã hội trong lịch sử và quan niệm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công bằng xã hội để triển khai các vấn đề tiếp theo.

được tiếp cận, tham gia vào các hoạt động kinh tế, cụ thể là, quyền được sản xuất, kinh doanh những mặt hàng, lĩnh vực chủ thể kinh tế có khả năng, miễn là không vi phạm luật. Trên thực tế, bình đẳng về cơ hội còn là không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế trong việc tiếp cận các nguồn lực. Các nguồn lực bao gồm cả nguồn lực tự nhiên lẫn nguồn lực xã hội, như vốn, tài nguyên thiên nhiên, lao động, khoa học - công nghệ, hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước, trình độ dân trí, máy móc hay các quan hệ quốc tế,...(6)

Như vậy, theo lý thuyết, khi không có sự phân biệt về quyền được tiếp cận các cơ hội phát triển, cụ thể là tiếp cận các nguồn lực giữa những thành phần kinh tế khác nhau thì đó là bình đẳng, còn ngược lại là bất bình đẳng. Một số tác giả cho rằng, đây là sự công bằng và bất công trong tiếp cận cơ hội (bất công về cơ hội/ngược lại là công bằng về cơ hội), song theo chúng tôi, nói đến công bằng hay bất công về cơ hội là chưa thỏa đáng, bởi về cơ bản, công bằng hàm ý một sự phân chia hay phân phối, trong khi đó, bình đẳng là quyền đương nhiên phải có giữa các chủ thể.

Nhưng, một vấn đề sẽ nảy sinh là làm thế nào để có thể hạn chế, tiến tới xóa bỏ bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội giữa các thành phần kinh tế? Theo chúng tôi, để thực hiện được bình đẳng về cơ hội đối với các thành phần kinh tế thì không thể không đề cập đến vai trò của nhà nước. Nhà nước phải tạo sân chơi bình đẳng để hoạt động kinh tế của

các thành phần/chủ thể kinh tế khác nhau được diễn ra phù hợp với quy luật kinh tế. Nhà nước sử dụng các công cụ đặc biệt của mình, như chính sách, luật, cơ chế,...(7), để tạo lập môi trường lành mạnh cho các thành phần kinh tế có thể hiện thực hóa hoạt động kinh tế của mình một cách tốt nhất. Đó cũng chính là vai trò, chức năng kinh tế của nhà nước. Ở đây, nhà nước phải đóng vai trò tạo lập sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Hai là, khi xem xét thực chất của thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế, cần xem xét vấn đề thực hiện phân phối công bằng. Vậy, phân phối công bằng là phân phối cái gì và phân phối bằng cách nào? (nguyên tắc phân phối).

Với câu hỏi thứ nhất, phân phối cái gì, thì câu trả lời là phân phối các nguồn vốn, bao gồm đất đai, tài nguyên,

(6) Nguồn lực tự nhiên là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Đó là những nguồn vật chất vừa phục vụ trực tiếp cho cuộc sống, vừa phục vụ cho phát triển kinh tế. Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển. Nguồn lực kinh tế - xã hội, nhất là dân cư và nguồn lao động, nguồn vốn, khoa học - kỹ thuật và công nghệ, chính sách toàn cầu hoá, khu vực hoá và hợp tác có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn. Nền kinh tế của một quốc gia chính là sự tập hợp các nguồn lực, sử dụng chúng sao cho hợp lý để phát triển đất nước, tạo ra các giá trị vật chất - tinh thần mới.

(7) Công cụ điều tiết nền kinh tế vĩ mô cực kỳ quan trọng là các chính sách tài chính - tiền tệ, như thuế, lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước, các quỹ như quỹ hưu trí, quỹ bảo hiểm, quỹ bình ổn giá, quỹ trả nợ nước ngoài... mà không tìm kiếm lợi nhuận. Đây cũng chính là chức năng kinh tế của nhà nước. Những thiết chế này đứng độc lập với chức năng kinh doanh. Nhà nước không có chức năng kinh doanh mà chỉ có chức năng điều tiết.

vốn (tư bản/tiền),... - những cái mà chúng ta thường gọi là tư liệu sản xuất hay điều kiện sản xuất. Một số tác giả cho đây là công bằng về *tiếp cận* cơ hội phát triển, nhưng theo tôi, khi nói đến *tiếp cận* cũng đồng nghĩa với việc nói đến *quyền*, mà đã nói đến quyền thì phải *bình đẳng*. Tiếp cận là quyền đương nhiên phải có của chủ thể kinh tế. Các chủ thể kinh tế phải được bình đẳng về quyền khi tiếp cận các nguồn lực (không chỉ là các nguồn lực từ thiên nhiên, mà còn cả các nguồn lực từ xã hội, như lao động, khoa học - công nghệ,...). Quyền phải được hiến định bởi Hiến pháp, nó thể hiện sự bình đẳng giữa các thành phần/chủ thể kinh tế. Vì thế, *một mặt, phải thừa nhận quyền được tiếp cận các nguồn lực nói chung*(8) (với ý nghĩa là bình đẳng về cơ hội tiếp cận như trên đã nói); *mặt khác*, Nhà nước với chức năng điều tiết phải *phân phối* (dưới dạng phân bổ) các nguồn lực (với tư cách các loại vốn (nguồn vốn): Đất đai, tài nguyên, tiền, cơ sở hạ tầng...) một cách công bằng. Các chính sách kinh tế của Nhà nước phải đảm bảo quyền này. Ở đây sẽ xuất hiện bất công nếu chính sách, cơ chế và thể chế không cho phép/hoặc cản trở/vô hiệu hóa quyền của các thành phần kinh tế hoặc sự phân phối này có sự thiên vị, không công bằng.

Với câu hỏi thứ hai, *phân phối bằng cách nào* hay phân phối dựa trên những nguyên tắc nào thì câu trả lời là có 7 nguyên tắc phân phối công bằng cơ bản(9), song, trong trường hợp của Việt

Nam, nguyên tắc *tương xứng giữa cống hiến và thụ hưởng* là phù hợp hơn cả. Nguyên tắc phân phối này dựa trên *sự tương xứng giữa cống hiến và thụ hưởng của các thành phần kinh tế*, tức là, *cống hiến ngang nhau thì thụ hưởng ngang nhau*. Tuy vậy, điều này không có nghĩa là chỉ áp dụng một nguyên tắc phân phối duy nhất, mà trong một số trường hợp, phải tính đến những nguyên tắc phân phối khác nữa. Chẳng hạn, do các thành phần kinh tế có xuất phát điểm không giống nhau, nên với các thành phần kinh tế có xuất phát điểm bất lợi hơn thì nhất thiết phải có sự hỗ trợ về chính sách, *nhưng chỉ trong chừng mực làm cho nó có đủ điều*

(8) Nguồn lực: 1/ Theo nghĩa rộng là nguồn lực tự nhiên và nguồn lực xã hội. Mọi thành phần kinh tế đều có quyền được tiếp cận; 2/ Nghĩa hẹp có nghĩa là nguồn vốn (các tư liệu sản xuất). Mọi thành phần kinh tế đều được phép tiếp cận nhưng để hiện thực hóa thì phải có sự can thiệp/điều tiết của nhà nước, tức là phân phối. Ở đây đòi hỏi Nhà nước phải có chính sách phân phối đảm bảo sự công bằng cao nhất giữa các thành phần kinh tế (không lo tiền, chỉ lo chính sách kém).

(9) 7 Nguyên tắc này là: 1/ Nguyên tắc dựa trên chủ nghĩa bình quân nghiêm ngặt (strict egalitarianism); 2/ Nguyên tắc phân phối dựa trên sự khác biệt (the Difference Principle); 3/ Nguyên tắc phân phối dựa trên cơ sở nguồn lực (Resource-Based Principle) còn gọi là nguyên tắc bình quân về nguồn lực. Nguyên tắc này cho rằng kết quả được xác định bởi việc con người tự do sử dụng những nguồn lực của họ. Con người có thể sống bằng những kết quả mà sự lựa chọn của họ mang lại miễn là họ có những nguồn lực ngang nhau; 4/ Nguyên tắc phân phối dựa trên phúc lợi (welfare-based principle); 5/ Nguyên tắc phân phối dựa trên sự cống hiến/xứng đáng (desert-based principle); 6/ Nguyên tắc phân phối tự do chủ nghĩa (Libertarian principle); 7/ Nguyên tắc phân phối dựa trên thuyết bình đẳng nam nữ (Feminist principle). Xem: Stanford Encyclopedia of Philosophy, *First published Sun Sep 22, 1996; substantive revision Mon Mar 5, 2007.*

kiện thuận lợi để phát triển trong cùng một sân chơi, chứ không phải là một chính sách bao cấp, ưu đãi quá mức. Trong bối cảnh từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường như Việt Nam thì đây là một thực tế buộc Nhà nước phải hết sức cân nhắc.

Tuy nhiên, việc phân phối công bằng giữa các thành phần kinh tế dựa trên nguyên tắc tương xứng giữa cống hiến và hưởng thụ tất yếu nảy sinh vấn đề là *làm thế nào xác định được lượng cống hiến của mỗi thành phần kinh tế / chủ thể kinh tế*. Nói cách khác, phải định lượng những cống hiến này như thế nào. Theo chúng tôi, cơ sở để định lượng cống hiến dựa trên hai loại đóng góp sau đây:

Một là, những đóng góp vật chất, cụ thể là lợi ích kinh tế mà chủ thể kinh tế đó mang lại cho xã hội - cái mà chúng ta thường gọi là *hiệu quả kinh tế*. Sự đóng góp này không chỉ dựa trên mức đóng góp cho ngân sách của các thành phần/chủ thể kinh tế, mà phải được xác định dựa trên tỷ lệ giữa đóng góp cho tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và những nguồn lực mà thành phần kinh tế đó được thụ hưởng từ xã hội, bao gồm đất đai, tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, rừng, thậm chí là cả không khí và nguồn nước), vốn và cả sự hỗ trợ từ chính sách trong tương quan với các thành phần kinh tế khác. Để xác định được những đóng góp thực sự của một thành phần kinh tế nào đó hay một chủ thể kinh tế, phải tính tới tất cả những khó khăn, thuận lợi, sự ưu đãi mà họ

được hưởng. Chỉ khi đó chúng ta mới có thể so sánh chính xác mức độ đóng góp của thành phần kinh tế này với thành phần kinh tế khác.

Hai là, những đóng góp phi vật chất, là tất cả những lợi ích phi vật chất (thuộc về văn hóa, chính trị, xã hội) mà chủ thể kinh tế mang lại cho xã hội. Cái này thường được gọi là *hiệu quả xã hội*. Những lợi ích xã hội dễ nhận thấy nhất là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần tạo công ăn việc làm, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, góp phần ổn định và phát triển xã hội, đồng thời, thúc đẩy sự phát triển con người, tạo tiền đề cho phát triển con người toàn diện với những phẩm chất của con người hiện đại, như tính năng động, sáng tạo, có kỷ luật cao, có tinh thần hợp tác, kỹ năng lao động độc lập, khả năng phối hợp lao động, làm việc nhóm,...

Từ những phân tích trên cho thấy, bình đẳng về cơ hội và phân phối công bằng, *một mặt*, là những nội dung cơ bản của việc thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế; *mặt khác*, chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Trên thực tế, không thể tách rời bình đẳng về cơ hội với phân phối công bằng khi bàn đến công bằng xã hội nói chung, cũng như công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế nói riêng.

Bình đẳng về cơ hội tạo ra những tiền đề quan trọng để thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế, cụ thể là, giúp xã hội có thể lượng hóa được sự cống hiến của các chủ thể kinh tế theo tỷ lệ đóng góp trên những

ưu đãi mà họ được nhận. Nếu quan niệm bình đẳng cơ hội là cùng xuất phát từ một vạch, với ý nghĩa xuất phát từ những điều kiện thuận lợi và bất lợi tương đương nhau, chúng ta sẽ dễ dàng nhận thấy mức độ đóng góp của từng thành phần kinh tế. Vấn đề là, nhà nước với tư cách người đại diện cho toàn xã hội phải có nhiệm vụ góp phần tạo ra được sự bình đẳng đó.

Phân phối công bằng sẽ góp phần thúc đẩy bình đẳng về cơ hội ngày càng toàn diện hơn. Thực hiện phân phối công bằng đối với các thành phần kinh tế không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn giúp giải phóng sức lao động, khơi dậy tiềm năng kinh tế của mọi thành phần kinh tế/chủ thể kinh tế và tác động tích cực trở lại bình đẳng xã hội nói chung và bình đẳng cơ hội nói riêng.

Bên cạnh đó, thực hiện được công bằng phân phối giữa các thành phần kinh tế còn góp phần quan trọng trong việc ổn định xã hội. Công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế góp phần tạo ra sự hài hòa lợi ích không chỉ giữa các thành phần/chủ thể kinh tế, mà còn góp phần tạo ra sự hài hòa lợi ích giữa các nhóm xã hội nói chung, từ đó, tạo dựng được lòng tin của các chủ thể kinh tế vào nhà nước và chế độ, tạo dựng sự ổn định xã hội trên các lĩnh vực chính trị, xã hội, văn hóa... Như vậy, thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế thực chất là *thực hiện hài hòa lợi ích giữa các nhóm xã hội thông qua hệ thống chính sách và cơ chế hiện thực hóa chính sách kinh tế* -

xã hội với nội dung chính là đảm bảo bình đẳng về cơ hội và thực hiện phân phối công bằng giữa các thành phần kinh tế nhằm tạo động lực cho phát triển kinh tế, góp phần ổn định xã hội.

Tóm lại, thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế trong điều kiện Việt Nam hiện nay là đòi hỏi tất yếu khách quan. Quá trình gần 30 năm đổi mới đã giúp Việt Nam dần xác lập được một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ bản là một nền kinh tế vận hành theo đúng quy luật của kinh tế thị trường nhưng không xa rời mục tiêu xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Chủ trương này là đúng đắn, tuy nhiên, quá trình thực hiện đã bộc lộ những khiếm khuyết trong nhận thức, cũng như trong điều hành các thành phần kinh tế. Do đó, cần phải có sự nhìn nhận, đánh giá và điều chỉnh kịp thời để nền kinh tế Việt Nam đi đúng quỹ đạo mà Đảng và Nhà nước đã vạch ra. Để làm được điều đó, cần nhìn nhận đúng thực chất của việc thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế. Sự nhìn nhận này không chỉ mang tính chất thời điểm, mà cần phải được quán triệt trong suốt quá trình phát triển bởi lẽ, thực tiễn luôn thay đổi và biến chuyển nên đòi hỏi con người phải thường xuyên điều chỉnh nhận thức và hành động cho phù hợp. Chỉ khi đó, chúng ta mới thực sự dỡ bỏ được những rào cản, giải phóng được năng lực sản xuất tiềm tàng của toàn xã hội để thúc đẩy xã hội phát triển lên một nấc thang mới. □